

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**KHOA LUẬT**

**TRẦN THỊ THU QUỲNH**

## **HỢP ĐỒNG DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN**

*Chuyên ngành* : Luật dân sự

*Mã số* : 60 38 30

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2011**

**Công trình đ- ợc hoàn thành**  
**tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

*Người hướng dẫn khoa học:* TS. Phùng Trung Tập

*Phản biện 1:*

*Phản biện 2:*

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi ..... giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm 2011.

## MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang		
<i>Trang phụ bìa</i>			
<i>Lời cam đoan</i>			
<i>Mục lục</i>			
<i>Danh mục các sơ đồ</i>			
<b>MỞ ĐẦU</b>	1		
<b>Chương 1: KHÁI NIỆM CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ VÀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN</b>	6		
1.1. Khái niệm hợp đồng dân sự	6		
1.1.1. Hợp đồng là hành vi pháp lý song phương	13		
1.1.2. Hợp đồng là nguồn chủ yếu làm phát sinh nghĩa vụ	15		
1.2. Khái niệm hợp đồng dân sự có điều kiện và đặc điểm của hợp đồng dân sự có điều kiện	17		
1.2.1. Khái niệm hợp đồng dân sự có điều kiện	17		
1.2.2. Đặc điểm của hợp đồng dân sự có điều kiện	21		
1.3. Nguyên tắc xác lập hợp đồng dân sự có điều kiện	28		
1.3.1. Nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội	28		
1.3.2. Nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng	31		
<b>Chương 2: CÁC YẾU TỐ CỦA HỢP ĐỒNG DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN</b>	33		
2.1. Điều kiện của hợp đồng dân sự có điều kiện	33		
2.1.1. Chủ thể trong hợp đồng dân sự có điều kiện	33		
2.1.2. Điều kiện về mục đích, nội dung của hợp đồng dân sự có điều kiện	40		
2.1.3. Điều kiện về sự tự nguyện của người tham gia hợp đồng dân sự có điều kiện	43		
2.1.4. Điều kiện về hình thức của hợp đồng dân sự có điều kiện	47		
2.2. Sự kiện làm điều kiện xác lập hợp đồng	51		
2.3. Sự kiện làm điều kiện hủy bỏ hợp đồng	54		
2.4. Mối tương quan giữa giao dịch dân sự có điều kiện với hành vi pháp lý đơn phương (hứa thưởng, thi có giải) và hợp đồng dân sự có điều kiện	60		
<b>Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH VỀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN</b>	65		
3.1. Thực trạng pháp luật về hợp đồng dân sự có điều kiện	65		
3.1.1. Thiếu sót lớn nhất của pháp luật hợp đồng ở Việt Nam là có sự trùng lặp và thiếu nhất quán và không đồng bộ	65		
3.1.2. Vấn đề về điều kiện trong hợp đồng dân sự có điều kiện	67		
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật quy định về hợp đồng dân sự có điều kiện	68		
3.2.1. Cần hoàn thiện pháp luật dân sự điều chỉnh chế định hợp đồng và Hợp đồng dân sự có điều kiện	68		
3.2.2. Cần phân biệt giữa "điều kiện" trong hợp đồng dân sự có điều kiện và "điều kiện" trong các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng	69		
3.2.3. Án lệ đối với việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến hợp đồng dân sự có điều kiện	75		
3.2.4. Cần có các tiêu chí về điều kiện mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng dân sự có điều kiện	76		
3.2.5. Quy định thêm các điều kiện làm điều kiện thay đổi hợp đồng dân sự có điều kiện	78		
3.2.6. Đối với hành vi pháp lý đơn phương hứa thưởng, thi có giải	79		
<b>KẾT LUẬN</b>	81		
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	84		

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Hợp đồng dân sự là một chế định pháp luật vô cùng quan trọng, là một trong những chế định pháp lý cổ xưa nhất, xuất hiện sớm nhất trong nội dung luật dân sự. Hợp đồng dân sự là sự khái quát một cách toàn diện các hình thức giao lưu dân sự phong phú của con người, là một trong những phương thức hữu hiệu để các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Từ những năm đầu của thời kỳ đổi mới một loạt các văn bản pháp luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng đã ra đời như: Pháp lệnh hợp đồng kinh tế (1989); Pháp lệnh hợp đồng dân sự (1991) và hai pháp lệnh về chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ cũng có phần quy định về vấn đề hợp đồng. Đến khi Bộ luật dân sự năm 1995 ra đời có thể coi là bước đi quan trọng về mặt lập pháp nhằm khẳng định vai trò và ý nghĩa đặc biệt của chế định hợp đồng trong đời sống xã hội cũng như quyết tâm của Việt Nam trên con đường xây dựng nền kinh tế thị trường có điều tiết. Trải qua hơn 10 năm thi hành Bộ luật dân sự năm 1995 mặc dù cơ bản đã đi vào đời sống xã hội nước ta nhưng chế định hợp đồng trong Bộ luật dân sự năm 1995 vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, Bộ luật dân sự năm 2005 được Quốc hội thông qua ngày 14/06/2005 có hiệu lực ngày 01/01/2006 đã tạo ra một hành lang pháp lý quan trọng trong giao lưu dân sự, thể hiện một bước tiến cao hơn trong tư duy lập pháp, hành pháp và tư pháp của những nhà làm luật. Các nhà lập pháp Việt Nam đã có sự tiếp thu, học hỏi những quy định pháp luật từ thực tiễn cũng như luật pháp của các nước trên thế giới, cân nhắc chúng cùng với hoàn cảnh thực tế tại Việt Nam để đưa ra một văn bản có tính chuẩn mực pháp lý cao trong hệ thống pháp luật dân sự. Bộ luật dân sự 2005 đã tập trung sửa đổi, bổ sung cơ bản và toàn diện hơn chế định hợp đồng, đã thể hiện tương đối đầy đủ các nguyên tắc tiến bộ, dựa trên triết lý sâu xa và cơ bản nhất của hợp đồng là tự do khế ước và bảo đảm quyền bình đẳng của các bên. Chế định hợp đồng chiếm tới hơn 200 điều trong tổng số 777 điều của Bộ luật dân sự. Bên cạnh những quy định mang tính khái quát về hợp đồng, Bộ luật dân sự

cũng có những quy định riêng về 16 loại hợp đồng thông dụng tạo cơ sở pháp lý cho việc áp dụng và giải quyết tranh chấp dân sự liên quan đến vấn đề hợp đồng. Hiện nay Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu đảm bảo công bằng xã hội. Hơn nữa, đã hơn 4 năm Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đang trên đà hội nhập nền kinh tế toàn cầu, quá trình hội nhập mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng có nhiều thách thức. Chừng nào pháp luật nói chung và những quy định về hợp đồng dân sự nói riêng chưa trở thành công cụ cơ bản để điều chỉnh quan hệ xã hội thì chừng đó Việt Nam vẫn nằm ngoài sự phát triển chung của thế giới. Các tranh chấp về hợp đồng dân sự cũng ngày một gia tăng và mức độ phức tạp ngày càng cao đòi hỏi pháp luật về hợp đồng dân sự phải hoàn thiện hơn để giải quyết một cách triệt để. Có rất nhiều loại hợp đồng được quy định trong Bộ luật dân sự năm 2005 tạo điều kiện cho các chủ thể có thể tùy ý lựa chọn các hình thức tham gia giao kết hợp đồng. Điều 406 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định các loại hợp đồng trong đó có Hợp đồng dân sự có điều kiện là dạng hợp đồng đặc biệt cần có sự điều chỉnh để tránh tình trạng các bên tham gia giao kết hợp đồng xảy ra tranh chấp về xác định thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng, thời điểm hợp đồng phát sinh hoặc hủy bỏ. Để giải quyết tranh chấp đó một câu hỏi được đặt ra: "Liệu có tồn tại hợp đồng hay không?" và "Hợp đồng dân sự có điều kiện thì điều kiện trong hợp đồng đó có làm phát sinh hiệu lực của hợp đồng không?" để từ đó xác định quyền và nghĩa vụ của các bên. Vì vậy, những quy định về hợp đồng dân sự có điều kiện có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh những quan hệ dân sự của nền kinh tế thị trường. Các quy định này không tồn tại độc lập mà có sự liên hệ chặt chẽ với các quy định khác trong Bộ luật dân sự năm 2005. Vì thế việc nghiên cứu các quy định về hợp đồng dân sự có điều kiện trong Bộ luật dân sự năm 2005 là một vấn đề mang tính cấp thiết nhằm góp phần làm sáng tỏ những quy định này, đưa ra một số phân tích, bình luận, chỉ ra những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện các quy định này và đề ra một số các giải pháp khắc phục.

## 2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Tính đến thời điểm hiện nay, ở nước ta nghiên cứu về hợp đồng dân sự có nói chung đã có nhiều công trình khoa học cụ thể là công trình của TS. Nguyễn Mạnh Bách "*Luật dân sự Việt Nam lược giải - các hợp đồng dân sự thông dụng*", Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1997. Công trình này chủ yếu tập trung nghiên cứu về các hợp đồng dân sự thông dụng như hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng tặng cho tài sản, hợp đồng thuê tài sản theo các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995. Công trình của ThS. Đinh Thị Mai Phương về "*Thống nhất pháp luật hợp đồng ở Việt Nam*", Nhà xuất bản Tư pháp, 2005; công trình của TS. Nguyễn Ngọc Khánh về "*Chế định hợp đồng trong Bộ luật dân sự 2005*", Nhà xuất bản Tư pháp, 2007; các bài viết về hợp đồng đăng trên các tạp chí Luật học... Tuy nhiên, những công trình nói trên chỉ tập trung nghiên cứu về khái niệm, chức năng, vị trí của hợp đồng; ý chí, tự do ý chí trong hợp đồng; giao kết, thực hiện hợp đồng; trách nhiệm hợp đồng... nhưng ít có công trình nghiên cứu riêng về loại hợp đồng dân sự có điều kiện. Học viên chọn đề tài "*Hợp đồng dân sự có điều kiện*" để làm luận văn cao học luật và đề tài này cũng mang tính cấp thiết. Vì vậy, đề tài và nội dung luận văn không hề có sự trùng lặp với bất kì công trình khoa học nào khác đã công bố.

## 3. Phạm vi của việc nghiên cứu đề tài

Căn cứ vào những quy định trong Bộ luật dân sự năm 2005 về các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng dân sự để làm nổi bật tính hiện đại và độc lập của pháp luật Việt Nam quy định về vấn đề này. Phạm vi nghiên cứu đề tài chỉ tập trung nghiên cứu các quan hệ hợp đồng ở Việt Nam tuy có sự so sánh với pháp luật nước ngoài để làm nổi bật tính hiện đại của pháp luật Việt Nam.

## 4. Tính mới của luận văn

Luận văn có những điểm mới sau đây:

- Hệ thống hóa được những quy định của pháp luật hiện hành về hợp đồng dân sự có điều kiện.
- Phân tích những quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự có điều kiện để làm nổi bật tính hiện đại, tính độc lập của pháp luật Việt Nam về hợp đồng dân sự có điều kiện.

- Cũng qua phân tích hợp đồng dân sự có điều kiện đặt trong sự so sánh với luật của một số nước quy định về vấn đề này để đánh giá hiệu quả điều chỉnh của pháp luật Việt Nam về loại hợp đồng này.

- Qua nghiên cứu đề tài học viên đã đưa ra những kiến nghị có cơ sở để nhằm hoàn thiện những quy định về hợp đồng dân sự có điều kiện.

## 5. Phương pháp nghiên cứu đề tài

Luận văn được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của nền tảng triết học Mác- Lênin và những vấn đề khoa học về nhà nước và pháp luật. Ngoài ra, phương pháp nghiên cứu lý thuyết, phương pháp phân tích quy phạm, chứng minh, luật học so sánh, thống kê, tổng hợp được sử dụng nhằm giải quyết vấn đề một cách hợp lý và rõ ràng nhất.

## 6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

*Chương 1:* Khái niệm chung về hợp đồng dân sự và hợp đồng dân sự có điều kiện.

*Chương 2:* Các yếu tố của hợp đồng dân sự có điều kiện và hiệu lực của hợp đồng dân sự có điều kiện

*Chương 3:* Thực trạng pháp luật về hợp đồng dân sự có điều kiện và giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự có điều kiện.

### *Chương 1*

## **KHÁI NIỆM CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ VÀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN**

### **1.1. Khái niệm hợp đồng dân sự**

Hợp đồng được coi là một trong những chế định pháp lý cổ xưa nhất, đối với giới luật gia, hợp đồng là một trong những khái niệm trung tâm của luật dân sự, một trong những đối tượng điều chỉnh của khoa học pháp lý. Ở những nước Châu Âu bộ môn lý thuyết về hợp đồng đã có bề dày lịch sử

hàng ngàn năm nhưng ở Việt Nam cho đến những năm cuối của thế kỷ XIX và những năm đầu của thế kỷ XX thì thuật ngữ "khế ước" hay "hợp đồng" mới bắt đầu được ghi nhận trong các văn bản pháp luật của nhà nước. Trước tiên phải kể đến Bộ dân luật giản yếu Nam Kỳ (1883); Bộ dân luật Bắc Kỳ (1931) và Bộ dân luật Trung Kỳ (1936).

Để hiểu rõ hơn về khái niệm hợp đồng, cần thiết phải xem xét các đặc điểm của hợp đồng.

### ***1.1.1. Hợp đồng là hành vi pháp lý song phương***

Điều 388 Bộ luật dân sự 2005 quy định: "Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự". Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên - như vậy, hợp đồng là hành vi pháp lý song phương. Hành vi pháp lý này đòi hỏi sự thể hiện và thống nhất ý chí của hai hay nhiều bên làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Hợp đồng cũng khác so với hành vi pháp lý đơn phương - giao dịch trong đó thể hiện ý chí của một bên làm phát sinh hệ quả pháp lý. Hành vi pháp lý đơn phương chỉ được xác lập theo ý chí của một chủ thể như hành vi lập di chúc, hành vi từ chối hưởng di sản thừa kế... Tính chất của hợp đồng là sự thống nhất ý chí giữa hai hay nhiều người. Mục đích của hợp đồng chính là việc mỗi bên theo đuổi những lợi ích riêng của mình và hợp đồng là kết quả của sự dung hòa các lợi ích đối lập nhau.

### ***1.1.2. Hợp đồng là nguồn chủ yếu làm phát sinh nghĩa vụ***

Các quốc gia trên thế giới có những quy định khác nhau về hợp đồng như Điều 1101 Bộ luật dân sự Pháp 1804 quy định: "hợp đồng là sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên về việc giao vật, làm hay không làm một việc". Hợp đồng là sự thỏa thuận mà sự thỏa thuận này là về việc chuyển giao vật, làm hay không làm một việc. Đó cũng chính là đối tượng của nghĩa vụ dân sự được quy định ở Điều 282 Bộ luật dân sự 2005. Như vậy, theo Bộ luật dân sự Pháp ta hiểu hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về các đối tượng của nghĩa vụ dân sự. Hay như Điều 420 Bộ luật dân sự Nga 1994 quy định: "Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên về việc xác lập, thay đổi,

chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự" thì khái niệm về hợp đồng được đưa ra hoàn toàn giống Bộ luật dân sự của Việt Nam. Hợp đồng được nhìn nhận là một khối nghĩa vụ pháp lý đạt được dựa trên sự thỏa thuận nhưng phải căn cứ trên những quy định của pháp luật quốc gia. Như vậy, có thể khẳng định được rằng, dù nhìn nhận hợp đồng dưới góc độ khác nhau nhưng nhìn chung hợp đồng chính là căn cứ chủ yếu làm phát sinh nghĩa vụ.

## **1.2. Khái niệm hợp đồng dân sự có điều kiện và đặc điểm của hợp đồng dân sự có điều kiện**

### ***1.2.1. Khái niệm hợp đồng dân sự có điều kiện***

Hợp đồng dân sự là một loại giao dịch dân sự và là một dạng chủ yếu trong giao dịch dân sự nên cũng chịu sự điều chỉnh của quy định này. Hợp đồng có điều kiện là những hợp đồng mà khi giao kết, các bên còn thỏa thuận để xác định về một sự kiện để khi sự kiện đó xảy ra thì hợp đồng được thực hiện hoặc chấm dứt. Mặc dù hợp đồng có điều kiện được quy định trong Bộ luật dân sự năm 2005 nhưng cũng chưa có định nghĩa khái quát nhất về loại hợp đồng này mà chỉ nêu trường hợp nào là hợp đồng có điều kiện.

Về hợp đồng có điều kiện, các chuyên gia pháp luật của Cộng hòa Pháp đã xác định các đặc điểm của nó:

- Sự kiện là điều kiện của hợp đồng được hiểu là sự kiện đó phát sinh trong tương lai và xác định vào thời điểm các bên thỏa thuận.

- Sự kiện do các bên thỏa thuận là xảy ra hoặc có nhiều khả năng xảy ra. Bởi vì, nếu các bên thỏa thuận về một sự kiện là điều kiện để xác lập hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng là những sự kiện không thể xảy ra hoặc chưa từng có trong xã hội, trong tự nhiên và mang nặng tính chất hoang tưởng thì sự kiện đó không thể được xem là điều kiện để xác lập hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng.

- Không phụ thuộc vào ý chí của các bên có nghĩa vụ, tuy nhiên có những điều kiện mà việc phát sinh có thể lệ thuộc một phần vào ý chí của bên có nghĩa vụ một phần ý chí của bên có quyền hoặc người thứ ba hoặc vào hoàn cảnh khách quan;

- Nội dung của sự kiện mà các bên thỏa thuận là điều kiện xác lập hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng theo nguyên tắc chung là không vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Căn cứ vào những quy định của pháp luật về giao dịch dân sự có điều kiện và thực hiện nghĩa vụ dân sự có điều kiện, và qui định tại Điều 406 Bộ luật dân sự về các loại hợp đồng dân sự; qua những phân tích về hợp đồng dân sự có điều kiện, khái niệm hợp đồng dân sự có điều kiện được xác định như sau: *Hợp đồng dân sự có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên phụ thuộc vào một sự kiện khách quan nhất định do các bên thỏa thuận không trái pháp luật, trái đạo đức xã hội và là những sự kiện phổ biến, biện chứng không mang tính chất hoang đường được xác định trong một thời hạn, một không gian nhất định và trong một phạm vi cụ thể và lấy đó làm điều kiện để xác định việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên khi sự kiện do các bên thỏa thuận phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt.*

### **1.2.2. Đặc điểm của hợp đồng dân sự có điều kiện**

Hợp đồng dân sự có điều kiện là một loại hợp đồng mang tính đặc thù và có những đặc điểm cơ bản sau:

*Thứ nhất:* Sự kiện phát sinh trong đời sống xã hội được các bên thỏa thuận làm điều kiện của hợp đồng, theo đó việc thực hiện hợp đồng phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định.

*Thứ hai:* Hợp đồng dân sự có điều kiện là hợp đồng được giao kết hợp pháp nhưng hiệu lực của hợp đồng còn phụ thuộc vào sự kiện là điều kiện do các bên thỏa thuận và theo đó khi sự kiện phát sinh hoặc chấm dứt là điều kiện để hợp đồng được thực hiện, được thay đổi hoặc được chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

*Thứ ba:* Hợp đồng dân sự có điều kiện là hợp đồng có đối tượng hoặc là tài sản, hoặc thực hiện một việc hoặc không được thực hiện một việc vì lợi ích của một hai bên tham gia hợp đồng có điều kiện và loại hợp đồng này cũng có các đặc điểm của hợp đồng dân sự nói chung là có đền bù hoặc không có đền bù hoặc vì lợi ích của người thứ ba.

*Thứ tư:* Sự kiện xác lập trong hợp đồng dân sự có điều kiện phải thuộc về tương lai.

*Thứ năm:* Sự kiện trong hợp đồng có điều kiện là sự kiện hoàn toàn khách quan, không mang tính chất hoang tưởng, không vượt quá khả năng của con người.

*Thứ sáu:* Thời điểm phát sinh hiệu lực hợp đồng là thời điểm sự kiện làm điều kiện đó xảy ra hoặc không xảy ra.

### **1.3. Nguyên tắc xác lập hợp đồng dân sự có điều kiện**

Hợp đồng dân sự có điều kiện là một loại giao dịch dân sự nên chịu sự điều chỉnh của các nguyên tắc xác lập hợp đồng dân sự. Bộ luật dân sự năm 1995 cũng như Bộ luật dân sự năm 2005 đều quy định nguyên tắc giao kết hợp đồng bao gồm các nguyên tắc: (1) *Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội;* (2) *Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.*

#### **1.3.1. Nguyên tắc tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội**

Quyền tự do trong giao kết hợp đồng thể hiện ở những nội dung chính:

*Thứ nhất:* Đó là quyền tự do định đoạt tham gia hay không tham gia kí kết hợp đồng. Mọi sự ép buộc trái với pháp luật đều bị xử lý như một hành vi xâm phạm vào quyền công dân và khi đó hợp đồng bị coi là vô hiệu.

*Thứ hai:* Đó là quyền tự do lựa chọn đối tác tham gia giao kết hợp đồng.

*Thứ ba:* Đó là quyền tự do lựa chọn bất kì loại hợp đồng nào mình sẽ ký kết.

*Thứ tư:* Đó là quyền tự do soạn nội dung của hợp đồng.

#### **1.3.2. Nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng**

Nguyên tắc thiện chí, trung thực được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật dân sự. Thiện chí là nhằm cùng mục đích, là căn cứ thôi thúc các chủ thể xác lập. Thiện chí thể hiện ở việc các chủ thể có tạo điều kiện cho nhau trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ hay không? có giúp đỡ

nhau trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ hay không? Trung thực thể hiện ở việc các bên thông báo đầy đủ đặc điểm, tính chất, tính năng, công dụng của tài sản; không được thể hiện các hành vi làm thay đổi tính chất, tính năng, công dụng khiến cho bên kia hình dung sai về tài sản. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận thì phải thông báo cho nhau đúng với yếu tố đã thỏa thuận đó. Nguyên tắc này cũng chính là căn cứ để xác định một giao dịch dân sự, một hợp đồng có hiệu lực hay không, các chủ thể tham gia vào hợp đồng, tham gia vào giao dịch có bị lừa dối hay không, việc tham gia giao dịch có mang tính chất thật sự tự nguyện hay không để từ đó tuyên bố hợp đồng, giao dịch đó là vô hiệu hay có hiệu lực. Ta có thể thấy ngoài việc quy định rõ, đưa yếu tố thiện chí, trung thực thành nguyên tắc cơ bản thì thông qua các quy định cụ thể của bộ luật cũng thể hiện được nội dung của nguyên tắc này.

## **Chương 2**

### **CÁC YẾU TỐ CỦA HỢP ĐỒNG DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN**

#### **2.1. Điều kiện của hợp đồng dân sự có điều kiện**

##### **2.1.1. Chủ thể trong hợp đồng dân sự có điều kiện**

Về chủ thể trong hợp đồng dân sự có điều kiện: phải có hai bên chủ thể, một chủ thể đưa ra điều kiện và một bên chủ thể chấp nhận điều kiện đó. Chủ thể đưa ra điều kiện thường là bên có quyền trong quan hệ nào đó. Các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận về điều kiện mà khi điều kiện đó xảy ra làm phát sinh hay hủy bỏ hợp đồng từ đó hình thành nên hợp đồng. Như vậy, chủ thể trong hợp đồng dân sự có điều kiện cũng phải tuân theo điều kiện về chủ thể trong hợp đồng dân sự nói chung. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự mà cụ thể ở đây là quan hệ hợp đồng dân sự có điều kiện là những "người" tham gia vào quan hệ đó. Phạm vi người tham gia quan hệ hợp đồng dân sự có điều kiện bao gồm: cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác. Điều kiện để hợp đồng phát sinh hiệu lực cũng phải tuân thủ quy định:

"người tham gia hợp đồng có năng lực hành vi dân sự". Chủ thể của hợp đồng dân sự có điều kiện còn là pháp nhân và các chủ thể khác (hộ gia đình, tổ hợp tác) và các chủ thể này cũng phải thỏa mãn các quy định về điều kiện của hợp đồng dân sự có điều kiện. Đối với các chủ thể này tham gia vào hợp đồng thông qua đại diện của họ (đại diện theo pháp luật, theo ủy quyền); người đại diện xác lập hợp đồng có điều kiện ở đây làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác trong phạm vi nhiệm vụ của chủ thể đó được điều lệ hoặc pháp luật qui định.

##### **2.1.2. Điều kiện về mục đích, nội dung của hợp đồng dân sự có điều kiện**

Bộ luật dân sự quy định điều kiện trong hợp đồng dân sự có điều kiện đó là mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội". Theo Điều 123 Bộ luật dân sự 2005: "Mục đích của hợp đồng là lợi ích hợp pháp mà các bên trong hợp đồng sẽ thực hiện để đem lại một kết quả nhất định". Hợp đồng lại là căn cứ phát sinh nghĩa vụ mà đối tượng của nghĩa vụ chính là tài sản, công việc phải thực hiện hoặc không được thực hiện. Mục đích của hợp đồng là yếu tố không thể thiếu trong hợp đồng, là cơ sở xác định việc xác lập, thực hiện hợp đồng đó có hiệu lực hay không.

Mục đích của hợp đồng khác với động cơ xác lập hợp đồng. Động cơ của hợp đồng là nguyên nhân thúc đẩy các bên tham gia hợp đồng không được coi là yếu tố đương nhiên phải có trong hợp đồng. Nếu động cơ không đạt được không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng nhưng hợp đồng không có mục đích hoặc mục đích không đạt được sẽ làm hợp đồng vô hiệu. Mục đích luôn luôn được xác định cụ thể còn động cơ có thể được xác định hoặc không. Mục đích và nội dung hợp đồng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Con người xác lập, thực hiện hợp đồng luôn nhằm một mục đích nhất định. Muốn đạt được mục đích đó họ phải cam kết, thỏa thuận về các điều khoản trong hợp đồng hay chính là nội dung của hợp đồng. Nội dung của hợp đồng là tổng hợp các điều khoản mà các bên đã cam kết, thỏa thuận trong hợp đồng. Nhưng để hợp đồng có thể phát sinh hiệu lực pháp luật thì mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật,

không trái đạo đức xã hội có nghĩa là mục đích và nội dung của hợp đồng không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, lợi ích hợp pháp của người khác đã được khẳng định là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật dân sự.

### **2.1.3. Điều kiện về sự tự nguyện của người tham gia hợp đồng dân sự có điều kiện**

Điều kiện để hợp đồng được phát sinh hay hủy bỏ phải thể hiện ý chí đích thực của chủ thể. Các bên hoàn toàn tự do, tự nguyện lựa chọn, thảo luận không những nội dung của hợp đồng mà còn cả về điều kiện kèm theo. Nếu một bên bị lừa dối, bị đe dọa, bị nhầm lẫn thì hợp đồng vô hiệu. Sự tự nguyện, tự do ý chí luôn luôn chiếm vị trí quan trọng trong hợp đồng. Bản chất của hợp đồng là sự thống nhất ý chí và sự bày tỏ ý chí nên các chủ thể tham gia hợp đồng phải hoàn toàn tự nguyện. Thuyết tự do ý chí trong giao kết hợp đồng xuất phát từ quan điểm cho rằng ý chí của con người là tối thượng và tự chủ. Chỉ các hành vi xuất phát từ ý chí của con người mới có hiệu lực ràng buộc đối với người đó. Một người chỉ bị ràng buộc theo cách mà người đó muốn. Tuy nhiên mỗi bên tham gia hợp đồng nhằm thỏa mãn những lợi ích riêng của mình trong phạm vi phù hợp với lợi ích chung.

### **2.1.4. Điều kiện về hình thức của hợp đồng dân sự có điều kiện**

Khoản 2 Điều 122 Bộ luật dân sự quy định: "Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định". Như vậy, nếu pháp luật quy định thì hình thức của hợp đồng chính là một trong những điều kiện để hợp đồng có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình soạn thảo bộ luật dân sự, liên quan đến quy định về hình thức của hợp đồng, một số ý kiến cho rằng các quy định về hình thức chỉ có ý nghĩa công khai hợp đồng và có ý nghĩa đối kháng với người thứ ba trong trường hợp có xảy ra tranh chấp. Bộ luật dân sự đã tách riêng yêu cầu về hình thức của hợp đồng ra khỏi nhóm các quy định về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng và quy định hình thức chỉ trở thành điều kiện có hiệu lực của hợp đồng trong trường hợp pháp luật có quy định. Pháp luật hợp đồng của các nước không coi trọng về hình thức

của hợp đồng, không có quy định hình thức hợp đồng là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng như ở Việt Nam.

Ngoài các yêu cầu trên, hợp đồng dân sự có điều kiện còn phải bao gồm hai nội dung cấu thành:

+ Phần hợp đồng, đó là nội dung của hợp đồng thông thường do các bên xác lập quyền và nghĩa vụ dân sự (hợp đồng mua, bán, tặng, cho...). Phần nội dung của hợp đồng cũng tuân theo quy định của hợp đồng dân sự nói chung. Điều 402 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về nội dung của hợp đồng dân sự như đối tượng của hợp đồng là tài sản phải giao, công việc phải làm hoặc không được làm; số lượng, chất lượng; giá, phương thức thanh toán; thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng; quyền, nghĩa vụ các bên; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; phạt vi phạm hợp đồng...

+ Phần điều kiện nhằm làm phát sinh, thay đổi hay hủy bỏ hợp đồng

Hai phần này có mối liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau trong một hợp đồng dân sự có điều kiện cụ thể, nhưng chúng không quyết định nội dung của nhau mà phần điều kiện chỉ nhằm làm cho hợp đồng phát sinh hay hủy bỏ và hợp đồng được phát sinh hay hủy bỏ do điều kiện đó xảy ra hay không.

### **2.2. Sự kiện làm điều kiện xác lập hợp đồng**

Sự kiện trong hợp đồng dân sự có điều kiện mà các bên thỏa thuận là điều kiện xác lập hợp đồng có nghĩa là khi sự kiện đó phát sinh thì hợp đồng được xác lập. Như vậy, có nghĩa là dù hợp đồng có tuân thủ các điều kiện về nội dung và hình thức nhưng sự kiện do các bên thỏa thuận chưa xảy ra thì hợp đồng chưa xác lập. Hợp đồng được xác lập có nghĩa là khi sự kiện do các bên thỏa thuận xảy ra các bên mới tiến hành kí kết hợp đồng. Đối với trường hợp này chưa có hợp đồng mà các bên muốn hướng tới mà chỉ mới có hợp đồng trong đó thỏa thuận về sự kiện nào làm hợp đồng được xác lập mà thôi. Trong khuôn khổ xây dựng Bộ luật Dân sự năm 2005, người làm luật phân chia các điều kiện xác lập hợp đồng thành hai nhóm: các điều kiện chung, áp dụng cho tất cả các loại giao dịch, trong đó có hợp đồng và các điều kiện riêng đối với hợp đồng.



### 2.3. Sự kiện làm điều kiện hủy bỏ hợp đồng

Sự kiện mà các bên thỏa thuận là điều kiện hủy bỏ hợp đồng tức là khi sự kiện đó xảy ra thì hợp đồng bị hủy bỏ. Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp này phụ thuộc vào một sự kiện nhất định do các bên thỏa thuận. Sự kiện do các bên thỏa thuận nếu phát sinh sẽ chấm dứt hiệu lực của hợp đồng. Theo Điều 425 Bộ luật dân sự 2005 thì các bên có quyền hủy bỏ hợp đồng dân sự có điều kiện. Ở đây tồn tại hai dạng hủy bỏ hợp đồng đó là hủy bỏ hợp đồng dân sự có điều kiện và hủy bỏ hợp đồng khi sự kiện do các bên thỏa thuận trong hợp đồng dân sự có điều kiện. Khoản 1 Điều 425 Bộ luật dân sự năm 2005 cũng đã quy định các bên có quyền hủy bỏ hợp đồng mà không phải bồi thường thiệt hại khi một bên vi phạm là điều kiện hủy bỏ hợp đồng đã chứa đựng quy định sự kiện làm điều kiện hủy bỏ hợp đồng trong hợp đồng dân sự có điều kiện. Ngoài ra khi sự kiện làm điều kiện hủy bỏ hợp đồng xảy ra thì hợp đồng tất yếu bị hủy bỏ mà không cần phải thông báo cho bên kia như quy định tại khoản 2 Điều 425. Ví dụ như: A và B ký kết hợp đồng du lịch với điều kiện trong hợp đồng là nếu ngày mai trời mưa thì hợp đồng du lịch sẽ bị hủy bỏ. Có nghĩa là 2 bên A và B đã thiết lập một hợp đồng du lịch và khi điều kiện hủy bỏ hợp đồng xảy ra là "ngày mai trời mưa" thì hợp đồng bị hủy bỏ. Hợp đồng du lịch không có hiệu lực kể từ khi giao kết. Điều 1184 Bộ luật dân sự Pháp quy định: "Điều kiện hủy bỏ là loại điều kiện khi chúng xảy ra sẽ làm hủy bỏ nghĩa vụ đã cam kết và các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu như chưa từng cam kết. Khi các bên thỏa thuận về điều kiện hủy bỏ, điều đó không làm hoãn lại việc thực hiện nghĩa vụ. Các bên vẫn thực hiện nghĩa vụ của mình như bình thường. Nhưng khi điều kiện đó xảy ra, thì nghĩa vụ sẽ bị hủy bỏ, bên tiếp nhận lợi ích phải hoàn trả lại cho bên kia".

Trên thực tế, có những trường hợp các bên chủ thể xác lập hợp đồng dân sự với điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ; nhưng lại vì một bên có mục đích, động cơ không trong sáng hay một người thứ ba nào đó có thể vì liên quan đến lợi ích của mình hoặc cũng vì tình cờ, đã có hành vi cố ý cản trở hoặc thúc đẩy, nhằm làm cho điều kiện đó không xảy ra hoặc có hành vi thúc đẩy cho điều kiện đó xảy ra để làm phát sinh hoặc hủy bỏ hợp đồng dân sự

mà các bên đã tiến hành xác lập. Căn cứ vào qui định trên, chúng ta có thể phân thành các trường hợp như sau:

- Điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ hợp đồng dân sự không thể xảy ra được do hành vi cố ý cản trở của một bên thì coi như điều kiện đó đã xảy ra.

- Điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ hợp đồng dân sự không thể xảy ra được do hành vi cản trở của người thứ ba thì coi như điều kiện đó đã xảy ra.

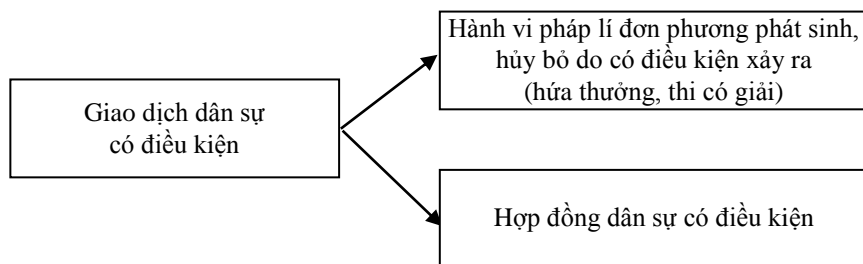
- Điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ hợp đồng dân sự xảy ra do có sự tác động của một bên thúc đẩy cho nó xảy ra thì coi như điều kiện đó không xảy ra.

- Điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ hợp đồng dân sự xảy ra do có sự tác động của người thứ ba thì coi như điều kiện đó không xảy ra.

### 2.4. Mối tương quan giữa giao dịch dân sự có điều kiện với hành vi pháp lí đơn phương (hứa thưởng, thi có giải) và hợp đồng dân sự có điều kiện

Hành vi pháp lí đơn phương mà chúng ta đang muốn nói tới ở đây chỉ có thể là trường hợp hành vi pháp lí đơn phương phát sinh hậu quả pháp lí khi có người khác đáp ứng được những điều kiện nhất định do người xác lập giao dịch đưa ra; những người này phải đáp ứng được các điều kiện đó mới làm phát sinh nghĩa vụ của người xác lập giao dịch, đó là các trường hợp hứa thưởng, thi có giải.

Hứa thưởng là một sự cam kết đơn phương của một người hay của một pháp nhân sẽ trả một phần thưởng bằng tiền hoặc bằng hiện vật cho ai thực hiện được một công việc nào đó. Về thi có giải, "thi" là một sự tranh đua trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao, khoa học, kỹ thuật...Giao dịch dân sự có thể được thể hiện dưới hai hình thức là hành vi pháp lí đơn phương hoặc là hợp đồng. Xét về bản chất, hành vi pháp lí đơn phương là hứa thưởng, thi có giải và hợp đồng dân sự có điều kiện cũng là hai dạng hình thức thể hiện của giao dịch dân sự có điều kiện. Hay nói cách khác, giao dịch dân sự có điều kiện có thể được thể hiện dưới hình thức là hành vi pháp lí đơn phương hứa thưởng, thi có giải và dưới hình thức là hợp đồng dân sự có điều kiện. Có thể biểu diễn mối tương quan này như sau:



Sơ đồ 2.1: Các hình thức thể hiện của dịch dân sự có điều kiện

Tuy nhiên, theo như cách kết cấu của Bộ luật dân sự năm 2005 thì lại không cho chúng ta cách hệ thống theo như sơ đồ trên:

Trong Bộ luật dân sự năm 2005, hứa thưởng và thi có giải được xếp trong số các hợp đồng thông dụng (được qui định tại mục 13 Chương XVIII - Hợp đồng dân sự thông dụng). Nhưng thực ra ở đây là sự cam kết đơn phương, tức là các hành vi có hiệu lực pháp lý tạo lập nghĩa vụ cho một người có ý chí đơn phương của người đó. Chúng ta cũng không được nhầm lẫn sự cam kết đơn phương với loại hợp đồng, nhất là loại hợp đồng đơn vụ. Vì hợp đồng đơn vụ là một sự thỏa hiệp của ý chí có hiệu lực tạo lập nghĩa vụ cho một bên giao kết, nó có tính đơn phương xét về hiệu lực nhưng lại là song phương xét về sự thành lập. Trái lại sự cam kết đơn phương (bao gồm cả dưới hình thức hứa thưởng và thi có giải) không cần có một sự thỏa thuận của ý chí nào cả, nó là sự phát biểu của một ý chí đơn phương, nó có tính cách đơn phương trong sự thành lập cũng như về hiệu lực.

Như vậy, với những phân tích ở trên, chúng ta thấy hứa thưởng và thi có giải không phải là hợp đồng dân sự, nhưng hiện nay, Bộ luật dân sự vẫn đang có cách kết cấu, hay nói cách khác, vẫn đang sắp xếp hứa thưởng, thi có giải vào phần các hợp đồng dân sự thông dụng, nhưng bản chất của chúng lại là hành vi pháp lý đơn phương và là một trong những dạng của giao dịch dân sự có điều kiện. Do đó, kết cấu của Bộ luật dân sự năm 2005 là chưa hợp lý. Theo em, cần phải sửa đổi và trong kết cấu của Bộ luật dân sự, không xếp hứa thưởng và thi có giải vào chương các hợp đồng dân sự thông dụng; mà nên xếp chúng thành một mục trong phần giao dịch dân sự. Đồng thời, chúng ta cũng thấy rằng, tại khoản 1 Điều 125 Bộ luật dân sự ghi:

"Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh hoặc hủy bỏ"; điều luật có ý chỉ dẫn tới hợp đồng dân sự có điều kiện, vì nói "thỏa thuận" tức là nói tới hợp đồng, mà thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ thì nói tới hợp đồng dân sự có điều kiện; vì hành vi pháp lý đơn phương hứa thưởng và thi có giải như đã phân tích, không phải là hợp đồng dân sự, nên Điều 125 đã không đề cập đến hành vi pháp lý đơn phương là hứa thưởng và thi có giải mà xét về bản chất, chúng cũng là một dạng hợp đồng dân sự có điều kiện. Do đó, cũng cần bổ sung ý vào Điều 125 để chỉ dẫn tới hành vi pháp lý đơn phương là hứa thưởng và thi có giải.

### Chương 3

## THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH VỀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN

### 3.1 Thực trạng pháp luật về hợp đồng dân sự có điều kiện

#### 3.1.1. Thiếu sót lớn nhất của pháp luật hợp đồng ở Việt Nam là có sự trùng lặp và thiếu nhất quán và không đồng bộ

Do có sự phân biệt giữa hợp đồng kinh tế và hợp đồng dân sự nên ở Việt Nam dường như tồn tại hai hệ thống pháp luật hợp đồng tách biệt nhau, không có tính liên thông, tính hỗ trợ lẫn nhau. Trong Bộ luật Dân sự năm 2005 và Luật thương mại năm 2005 đều có những quy định chung về hợp đồng đã phát sinh sự trùng lặp trong sự điều chỉnh quan hệ hợp đồng. Do có sự trùng lặp, mâu thuẫn, không thống nhất nên trong thời gian qua pháp luật về hợp đồng đã gây ra không ít sự vướng mắc, sự lúng túng trong việc áp dụng pháp luật để tiến hành giao kết hợp đồng và giải quyết tranh chấp. Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có nhiều quy định hoàn thiện hơn, tiến bộ hơn. Thế nhưng thật là đáng tiếc do quan niệm hẹp hòi của chúng ta về quan hệ dân sự và hợp đồng dân sự nên các quy định của Bộ luật này hầu như không được áp dụng để điều chỉnh các quan hệ. Các quy định về hợp đồng

dân sự có điều kiện còn thiếu mà hiện nay chỉ mới quy định rất chung tại Điều 125 về giao dịch dân sự có điều kiện.

### **3.1.2. Vấn đề về điều kiện trong hợp đồng dân sự có điều kiện**

Các điều kiện để một hợp đồng dân sự có hiệu lực được qui định tại Điều 122, trong đó tại điểm b khoản 1 Điều 122 Bộ luật dân sự qui định: "*Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội*". Tuy nhiên, như đã nêu, hợp đồng dân sự có điều kiện phải bao gồm hai nội dung cấu thành là: phần thứ nhất là hợp đồng dân sự thông thường do các bên xác lập quyền và nghĩa vụ dân sự và phần thứ 2 là điều kiện nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng dân sự. Với qui định như trên thì chỉ mới đề cập đến phần thứ nhất, còn phần thứ 2 (phần điều kiện làm phát sinh, thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng dân sự) của hợp đồng dân sự có điều kiện không được đề cập đến. Vấn đề mà em muốn nêu ra ở đây là, cần phải có qui định bổ sung vào Điều 122 Bộ luật dân sự là: điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ hợp đồng dân sự mà các bên thỏa thuận phải không trái pháp luật hoặc trái với đạo đức xã hội.

## **3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật quy định về hợp đồng dân sự có điều kiện**

### **3.2.1. Cần hoàn thiện pháp luật dân sự điều chỉnh chế định hợp đồng và Hợp đồng dân sự có điều kiện**

Hợp đồng dân sự có điều kiện là một dạng hợp đồng đặc biệt vì thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng còn phụ thuộc vào sự kiện do các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Bộ luật dân sự năm 2005 mặc dù đã có quy định về hợp đồng dân sự có điều kiện nhưng chưa có những quy định một cách thống nhất và toàn diện về loại hợp đồng này dẫn đến quá trình giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hợp đồng cũng như áp dụng quy định của pháp luật đối với dạng hợp đồng này gặp những khó khăn.

Những thiếu sót, bất cập, yếu kém của pháp luật hợp đồng ở nước ta đặt ra yêu cầu phải tiến hành một cuộc cải cách pháp luật hợp đồng cho phù hợp với bối cảnh mới hiện nay.

### **3.2.2. Cần phân biệt giữa "điều kiện" trong hợp đồng dân sự có điều kiện và "điều kiện" trong các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng**

Thuật ngữ "điều kiện" tương đối trừu tượng và có nghĩa tương đối khác nhau tùy theo hoàn cảnh. Điều kiện để hợp đồng có hiệu lực áp dụng đối với hợp đồng dân sự nói chung và trong đó có hợp đồng dân sự có điều kiện - một loại hợp đồng dân sự được quy định trong Điều 406 Bộ luật dân sự. Điều kiện này được quy định cụ thể tại Điều 122 Bộ luật dân sự cũng như quy định các trường hợp làm hợp đồng vô hiệu do vi phạm các điều kiện có hiệu lực. "Điều kiện" trong hợp đồng dân sự có điều kiện là sự kiện do các bên thỏa thuận. Giao kết hợp đồng dân sự có điều kiện thì các bên phải thống nhất với nhau về hợp đồng. Sự hình thành hợp đồng chỉ còn phụ thuộc vào điều kiện có xảy ra hay không xảy ra mà thôi.

Như vậy, việc giao kết hợp đồng dân sự có điều kiện cần phải phân biệt thật sự rõ ràng để tránh nhầm lẫn giữa điều kiện mà các bên thỏa thuận và điều kiện có hiệu lực của hợp đồng. Việc giao kết hợp đồng có điều kiện phải là trường hợp các bên đã thống nhất với nhau về hợp đồng. Việc hình thành chỉ còn phụ thuộc vào điều kiện có xảy ra hay không.

### **3.2.3. Án lệ đối với việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến hợp đồng dân sự có điều kiện**

Pháp luật Việt Nam cũng như hệ thống xét xử Việt Nam không chấp nhận án lệ nhưng dường như Tòa dân sự đang hình thành một án lệ cho loại tranh chấp liên quan đến hợp đồng dân sự có điều kiện. Trong những trường hợp tương tự như hai vụ việc trên, Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao cũng cho rằng đây là hợp đồng dân sự có điều kiện nhưng không giải thích rõ lý do tại sao. Ví dụ ngày 24/8/2002, bà Dung kí kết hợp đồng mua bán toàn bộ nhà đất số 63 Nguyễn Văn Giai với giá 450 lượng vàng. Khi có tranh chấp, theo Tòa dân sự, ngày " 21/10/2002, bà Dung được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với căn nhà nói trên. Như vậy, khi bà Dung lập hợp đồng mua bán toàn bộ nhà đất số 63 cho ông Thuận thì lúc đó bà Dung mới chỉ là chủ thuê nhà chứ chưa phải là chủ sở hữu nhà. Tuy nhiên, việc mua bán là có điều kiện, tức là khi bà Dung đã làm xong thủ tục mua bán với Nhà nước, thì các bên sẽ làm thủ tục công chứng và kí kết hợp đồng theo

quy định của pháp luật". (Quyết định số 152/2006/DS-GĐT ngày 18/7/2006 của Tòa án nhân dân tối cao).

#### **3.2.4. Cần có các tiêu chí về điều kiện mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng dân sự có điều kiện**

Để có thể giải quyết tốt các tranh chấp liên quan đến hợp đồng dân sự có điều kiện cũng như hạn chế những trường hợp các bên lợi dụng để yêu cầu Tòa Án tuyên hợp đồng vô hiệu Bộ luật dân sự cần có quy định về các tiêu chí xác định "điều kiện" trong hợp đồng dân sự có điều kiện. Các tiêu chí đó là:

- Sự kiện phát sinh trong đời sống xã hội được các bên thỏa thuận làm điều kiện của hợp đồng, theo đó việc thực hiện hợp đồng phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định.

- Hợp đồng dân sự có điều kiện là hợp đồng được giao kết hợp pháp nhưng hiệu lực của hợp đồng còn phụ thuộc vào sự kiện là điều kiện do các bên thỏa thuận và theo đó khi sự kiện phát sinh hoặc chấm dứt là điều kiện đề hợp đồng được thực hiện, được thay đổi hoặc được chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

- Hợp đồng dân sự có điều kiện là hợp đồng có đối tượng hoặc là tài sản, hoặc thực hiện một việc hoặc không được thực hiện một việc vì lợi ích của một hai bên tham gia hợp đồng có điều kiện và loại hợp đồng này cũng có các đặc điểm của hợp đồng dân sự nói chung là có đền bù hoặc không có đền bù hoặc vì lợi ích của người thứ ba.

- Sự kiện xác lập trong hợp đồng dân sự có điều kiện phải thuộc về tương lai.

- Sự kiện trong hợp đồng có điều kiện là sự kiện hoàn toàn khách quan, không mang tính chất hoang tưởng, không vượt quá khả năng của con người.

- Thời điểm phát sinh hiệu lực hợp đồng là thời điểm sự kiện làm điều kiện đó xảy ra hoặc không xảy ra.

#### **3.2.5. Quy định thêm các điều kiện làm điều kiện thay đổi hợp đồng dân sự có điều kiện**

Hợp đồng dân sự là một loại hợp đồng dân sự nhưng Bộ luật dân sự năm 2005 chỉ quy định về các điều kiện do các bên thỏa thuận làm hợp đồng

được phát sinh hoặc hủy bỏ mà chưa có quy định về điều kiện làm hợp đồng thay đổi.

#### **3.2.6. Đối với hành vi pháp lý đơn phương hứa thưởng, thi có giải**

Đối với các giao dịch một bên làm phát sinh nghĩa vụ cho chính chủ thể xác lập giao dịch thì sự tác động lại do chính từ phía họ. Hứa thưởng và thi có giải là hành vi pháp lý đơn phương, theo đó bên hứa thưởng, tổ chức cuộc thi chỉ phải trả thưởng, trao giải khi chủ thể nào đó đã thực hiện được các điều kiện hứa thưởng, đã đạt được những yêu cầu của cuộc thi, thông qua đó, họ là người được thưởng các lợi ích từ việc hứa thưởng và thi có giải đó. Việc thực hiện nghĩa vụ các giao dịch này luôn là gánh nặng về tài sản của người hứa thưởng, người tổ chức cuộc thi. Bởi các điều kiện hứa thưởng, điều kiện đoạt giải thưởng do chính họ đặt ra và tự họ là người đánh giá, giám sát việc thực hiện các điều kiện đó, nên dễ dàng dẫn đến sự lừa dối đối với những người đã thực hiện được các điều kiện hứa thưởng hoặc các giải thưởng sẽ thuộc về những người do họ đã chọn trước. Trong trường hợp này họ đã cố ý không thực hiện các điều kiện hứa thưởng mà hầu như không phải chịu bất cứ hậu quả pháp lý nào. Vì thế cần phải có sự giám sát về việc thực hiện các điều kiện hứa thưởng và thi có giải để đảm bảo sự tự nguyện của chính bên hứa thưởng và người tổ chức thi có giải. Chẳng hạn, việc cơ sở sản xuất kinh doanh thông báo hứa thưởng cho khách hàng nếu khách hàng thực hiện được những yêu cầu do họ đặt ra. Họ chỉ tuyên bố số lượng giải thưởng và điều kiện để trúng thưởng nhưng không có cơ quan nào kiểm soát số lượng giải thưởng cũng như cách thức phân bổ giải thưởng trên số lượng sản phẩm... Ngoài ra, cần tách mục 13 chương XVIII của Bộ luật dân sự ra khỏi phần các hợp đồng dân sự thông dụng bởi bản chất của hứa thưởng và thi có giải là giao dịch dân sự có điều kiện xuất phát từ ý chí đơn phương của chủ thể chứ không phải hợp đồng dân sự có điều kiện.

## **KẾT LUẬN**

Chế định hợp đồng dân sự cũng như hợp đồng dân sự có điều kiện chiếm vị trí quan trọng trong pháp luật dân sự. Chế định hợp đồng dân sự là

một chế định pháp luật vô cùng quan trọng, là một trong những chế định pháp lý cổ xưa nhất, xuất hiện sớm nhất trong nội dung luật dân sự. Hợp đồng dân sự là sự khái quát một cách toàn diện các hình thức giao lưu dân sự phong phú của con người, là một trong những phương thức hữu hiệu để các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Trong quá trình giao lưu dân sự, các loại hợp đồng dân sự ngày càng phổ biến và đa dạng trong đó hợp đồng dân sự có điều kiện không nằm ngoài quy luật phát triển đó. Chế định hợp đồng chiếm tới hơn 200 điều trong tổng số 777 điều của Bộ luật dân sự. Bên cạnh những quy định mang tính khái quát về hợp đồng, Bộ luật dân sự cũng có những quy định riêng về 16 loại hợp đồng thông dụng tạo cơ sở pháp lý cho việc áp dụng và giải quyết tranh chấp dân sự liên quan đến vấn đề hợp đồng. Các tranh chấp về hợp đồng dân sự cũng ngày một gia tăng và mức độ phức tạp ngày càng cao đòi hỏi pháp luật về hợp đồng dân sự phải hoàn thiện hơn để giải quyết một cách triệt để. Có rất nhiều loại hợp đồng được quy định trong Bộ luật dân sự năm 2005 tạo điều kiện cho các chủ thể có thể tùy ý lựa chọn các hình thức tham gia giao kết hợp đồng. Điều 406 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định các loại hợp đồng trong đó có hợp đồng dân sự có điều kiện là dạng hợp đồng đặc biệt cần có sự điều chỉnh để tránh tình trạng các bên tham gia giao kết hợp đồng xảy ra tranh chấp về xác định thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng, thời điểm hợp đồng phát sinh hoặc hủy bỏ. Để giải quyết tranh chấp đó một câu hỏi được đặt ra: "Liệu có tồn tại hợp đồng hay không?" và "Hợp đồng dân sự có điều kiện thì điều kiện trong hợp đồng đó có làm phát sinh hiệu lực của hợp đồng không?" để từ đó xác định quyền và nghĩa vụ của các bên. Vì vậy, những quy định về hợp đồng dân sự có điều kiện có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh những quan hệ dân sự của nền kinh tế thị trường. Các quy định này không tồn tại độc lập mà có sự liên hệ chặt chẽ với các quy định khác trong Bộ luật dân sự năm 2005. Vì thế việc nghiên cứu các quy định về hợp đồng dân sự có điều kiện trong bộ luật dân sự năm 2005 là một vấn đề mang tính cấp thiết nhằm góp phần làm sáng tỏ những quy định này, đưa ra một số phân tích, bình luận, chỉ ra những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện các quy định này và đề ra một số các giải pháp khắc phục.

Hợp đồng có điều kiện là những hợp đồng mà khi giao kết, các bên còn thỏa thuận để xác định về một sự kiện để khi sự kiện đó xảy ra thì hợp đồng được thực hiện hoặc chấm dứt. Hợp đồng dân sự có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên phụ thuộc vào một sự kiện khách quan nhất định do các bên thỏa thuận không trái pháp luật, trái đạo đức xã hội và là những sự kiện phổ biến, biện chứng không mang tính chất hoang đường được xác định trong một thời hạn, một không gian nhất định và trong một phạm vi cụ thể và lấy đó làm điều kiện để xác định việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên khi sự kiện do các bên thỏa thuận phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt. Qua việc nghiên cứu về hợp đồng dân sự có điều kiện, có thể tổng kết lại những kết quả đã đạt được của luận văn như sau:

*Thứ nhất*, luận văn hệ thống hóa các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về hợp đồng dân sự có điều kiện

*Thứ hai*, luận văn đã đưa ra những khái niệm cơ bản nhất về hợp đồng dân sự có điều kiện, đi sâu vào phân tích những sự kiện làm điều kiện trong hợp đồng dân sự có điều kiện, các nguyên tắc xác lập hợp đồng dân sự có điều kiện.

*Thứ ba*, luận văn đi sâu vào phân tích các yếu tố của hợp đồng dân sự có điều kiện, hiệu lực của hợp đồng dân sự có điều kiện, mối tương quan giữa hợp đồng dân sự có điều kiện đặt trong sự so sánh với pháp luật của một số nước quy định về vấn đề này để đánh giá hiệu quả điều chỉnh của pháp luật Việt Nam về chế định hợp đồng, làm nổi bật được tính hiện đại, độc lập của pháp luật Việt Nam về hợp đồng dân sự có điều kiện.

*Thứ tư*, luận văn chỉ ra những vướng mắc, khó khăn trong việc áp dụng quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự có điều kiện, từ đó đưa ra những kiến nghị có cơ sở nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự có điều kiện.